

Số: 342/QĐ-NHNT.KHDN

Hà Nội, ngày 09 tháng 10 năm 2008

QUYẾT ĐỊNH
CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC NGÂN HÀNG TMCP NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM
(v/v ban hành Biểu phí Dịch vụ Tài khoản áp dụng cho khách hàng
là Tổ chức, Doanh nghiệp)

TỔNG GIÁM ĐỐC NGÂN HÀNG TMCP NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM

- Căn cứ Luật các TCTD ngày 12/12/1997; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật các TCTD ngày 15/6/2004;
- Căn cứ Điều lệ về tổ chức và hoạt động của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam được chuẩn y theo Quyết định số 1151/QĐ-NHNN ngày 23/5/2008 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;
- Căn cứ Quyết định số 48/2007/QĐ-NHNN ngày 26/12/2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định về việc thu phí dịch vụ thanh toán qua tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán;
- Căn cứ Quyết định số 50/2007/ QĐ-NHNN ngày 28/12/2007 của NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về việc ban hành mức thu phí dịch vụ thanh toán qua tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán;
- Căn cứ Nghị quyết số 76 /NQ-NHNT.HĐQT ngày 03/10/2008 của Hội đồng Quản trị Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam về việc phê duyệt chủ trương giao Ban điều hành quyết định biểu phí dịch vụ áp dụng cho khách hàng Tổ chức, doanh nghiệp của NH TMCP NT Việt Nam ;
- Theo đề nghị của Trưởng phòng Khách hàng Doanh nghiệp,

QUYẾT ĐỊNH

- Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này “**Biểu phí Dịch vụ tài khoản áp dụng cho khách hàng là Tổ chức, Doanh nghiệp** của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam ”.
- Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày ký và thay thế các nội dung liên quan qui định tại Biểu phí dịch vụ áp dụng cho khách hàng là Tổ chức, Doanh nghiệp của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 20 /QĐ-NHNT.HĐQT ngày 22/7/2006 của Hội đồng Quản trị và Hướng dẫn thu phí số 178/QĐ-NHNT.QHKH ngày 25/8/2006 của Tổng Giám đốc. Các nội dung khác quy định trong Quyết định 20 /QĐ-NHNT.HĐQT ngày 22/7/2006 và Hướng dẫn thu phí số 178/QĐ-NHNT.QHKH ngày 25/8/2006 tiếp tục có hiệu lực cho đến khi Ban điều hành ban hành đầy đủ các nội dung thay thế.
- Điều 3. Trường hợp cần áp dụng chính sách tăng hoặc giảm phí so với biểu phí chung, Hội Sở chính, Sở Giao dịch, các Chi nhánh tổ chức đánh giá, xếp loại khách hàng để áp dụng mức phí phù hợp theo bốn (4) mức giảm là 25%, 50%, 75% và 100% và bốn (4) mức

tăng tương ứng tăng 25%, 50%, 75% và 100% tính trên tỷ lệ phần trăm (%) so với biểu phí chung.

Điều 4. Mọi thay đổi, bổ sung Quyết định này do Tổng Giám đốc Ngân hàng TMCP Ngoại thương quyết định.

Điều 5. Các Ông/Bà Giám đốc Sở Giao dịch, Giám đốc các Chi nhánh và Trưởng phòng/ban liên quan tại Hội Sở chính chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

TỔNG GIÁM ĐỐC NH TMCP NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM

Nơi nhận:

- Như Điều 4 (để thực hiện)
- HĐQT (để báo cáo)
- BDH
- Lưu VP, KHDN.

(Đã ký)

NGUYỄN PHƯỚC THANH

BIỂU PHÍ DỊCH VỤ TÀI KHOẢN

1. GIAO DỊCH TÀI KHOẢN TIỀN GỬI

STT	DỊCH VỤ	MỨC PHÍ	
		TK VND	TK Ngoại tệ
I	Mở và quản lý tài khoản		
1	Mở tài khoản	Miễn phí	Miễn phí
	<i>Số dư tối thiểu</i>	5.000.000 VND	500 USD
2	Quản lý tài khoản :		
2.1	Tài khoản thường	10.000 VND/tháng	1 USD/tháng
2.2	Tài khoản đồng chủ sở hữu	200.000 VND/năm	20 USD/năm
2.3	Tài khoản có yêu cầu quản lý đặc biệt (theo yêu cầu của Chủ tài khoản)	Theo thoả thuận	
3	Đóng tài khoản (theo yêu cầu của khách hàng) :		
3.1	Trong vòng 12 tháng kể từ ngày mở	100.000 VND	10 USD
3.2	Trên 12 tháng kể từ ngày mở	Miễn phí	Miễn phí
II	Gửi tiền vào tài khoản		
1	Nộp tiền mặt VND vào Tài khoản VND:		
1.1	Cùng Tỉnh/TP với CN mở tài khoản :		
	- Chính chủ tài khoản (<i>xem định nghĩa tại phần ghi chú</i>)	Miễn phí	
	- Người khác nộp vào TK	0,03% Tối thiểu 10.000 VND Tối đa 1.000.000 VND	
1.2	Khác Tỉnh/TP với CN mở tài khoản	0,03% Tối thiểu 10.000 VND Tối đa 1.000.000 VND	
2	Nộp tiền mặt ngoại tệ vào Tài khoản VND :		
2.1	Cùng Tỉnh/TP với CN mở tài khoản	Miễn phí	
2.2	Khác Tỉnh/TP với CN mở tài khoản	0,03% Tối thiểu 10.000 VND Tối đa 1.000.000 VND	

3	Nộp tiền mặt ngoại tệ vào Tài khoản ngoại tệ		
3.1	USD:		
	- Loại 50 USD trở lên		0,2% Tối thiểu 2 USD
	- Loại từ 2 USD đến 20 USD		0,4% Tối thiểu 2 USD
	- Loại 1 USD		0,5% Tối thiểu 3 USD
3.2	Ngoại tệ khác:		0,5% Tối thiểu 3 USD
III	Rút tiền mặt từ tài khoản		
1	Tài khoản VND:		
1.1	Cùng tỉnh/TP nơi mở tài khoản	Miễn phí	
1.2	Khác tỉnh/TP nơi mở tài khoản	0,03% Tối thiểu 10.000 VND Tối đa 1.000.000 VND	
1.3	Chính chủ Tài khoản rút tiền (rút tiền mặt, chuyển khoản đi TK khác) trong vòng 2 ngày làm việc kể từ ngày nộp tiền mặt vào tài khoản	0,03% Tối thiểu 10.000 VND Tối đa 1.000.000 VND	
2	Tài khoản ngoại tệ :		
2.1	USD		0,2% Tối thiểu 2 USD
2.2	Ngoại tệ khác		0,8% Tối thiểu 3 USD
3	Rút VND từ TK ngoại tệ	(Thu như Phí Rút tiền mặt từ tài khoản VND)	
IV	Giao dịch xác nhận tài khoản thanh toán		
1	In sao kê /sổ phụ :		
1.1	In sao kê định kỳ hàng tháng	Miễn phí	Miễn phí
1.2	In sao kê đột xuất (theo yêu cầu của khách hàng) :	Thu theo thoả thuận	
	- Sao kê các giao dịch phát sinh dưới 12 tháng	Tối thiểu 30.000 VND/01 sao kê / 01 TK	Tối thiểu 2 USD/01 sao kê/ 01 TK
	- Sao kê các giao dịch phát sinh từ 12 tháng trở lên	Tối thiểu 50.000 VND/01 sao kê / 01 TK	Tối thiểu 5 USD/01 sao kê/ 01 TK
2	Xác nhận tài khoản :		
2.1	Xác nhận số dư/tài khoản bằng văn bản (Tiếng Việt và hoặc Tiếng Anh)	50.000 VND/01 bản	
2.2	In bổ sung từ bản thứ 2	10.000 VND/bản	

V	Giao dịch giấy tờ có giá do VCB phát hành:	
1	Thông báo mất chứng từ có giá	20.000 VND/Giấy tờ
2	Chuyển nhượng sở hữu giấy tờ có giá	30.000 VND/Giấy tờ
3	Giám định, xác nhận giấy tờ có giá	30.000 VND/Giấy tờ
4	Dịch vụ khác	Theo thỏa thuận Tối thiểu 20.000 VND
VI	Giao dịch khác :	
1	Dịch vụ VCB-Money: Phí thường niên	1.000.000 VND/năm/ user
2	Cung cấp bản sao chứng từ	Theo thỏa thuận. Tối thiểu 50.000 VND
3	Dịch vụ khác	Theo thỏa thuận. Tối thiểu 20.000 VND

2. GIAO DỊCH TÀI KHOẢN TIỀN VAY

STT	DỊCH VỤ	MỨC PHÍ
I	Cung cấp thông tin tài khoản tiền vay:	
1	Xác nhận số dư TK vay :	
1.1	Xác nhận 1 bản/1 thời điểm	50.000 VND/1 bản
1.2	Xác nhận bản tiếp theo	10.000 VND/1 bản
2	Cung cấp sao kê :	
2.1	In sao kê chi tiết giao dịch định kỳ hàng tháng	Miễn phí
2.2	In sao kê đột xuất (theo yêu cầu của khách hàng) :	
	- Sao kê các giao dịch phát sinh trong vòng 12 tháng kể từ ngày yêu cầu	5.000 VND/ trang Tối thiểu 30.000 VND/lần
	- Sao kê các giao dịch trên 12 tháng kể từ ngày yêu cầu	Theo thỏa thuận Tối thiểu 50.000 VND/lần
3	Cung cấp bản sao chứng từ	Theo thỏa thuận Tối thiểu 50.000 VND/lần
II	Dịch vụ khác	
1	Dịch vụ tư vấn cho khách hàng vay vốn	Theo thỏa thuận
2	Phí thay đổi tài sản bảo đảm (bất động sản)	200.000 VND/lần
3	Quản lý tài sản đảm bảo :	

3.1	Cấp bản sao giấy tờ đảm bảo theo yêu cầu	30.000 VND/bản
3.2	Cấp bản sao giấy tờ đảm bảo có xác nhận của Công chứng (không bao gồm phí công chứng)	100.000 VND/bộ

Ghi chú:

1. Biểu phí trên được áp dụng cho đối tượng khách hàng thực hiện giao dịch là Tổ chức, doanh nghiệp.
2. Mức phí quy định chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng.
3. Phí được tính bằng VND hoặc ngoại tệ tương đương theo tỷ giá do VCB công bố tại thời điểm thu phí
4. Chính chủ tài khoản được hiểu là Chủ tài khoản, Thủ quỹ, người đại diện của Tổ chức, Doanh nghiệp theo danh sách hạn chế (có đăng ký trước với VCB).
5. Việc phân định giao dịch cùng, khác tỉnh/TP căn cứ như sau : (i) giao dịch được coi là cùng tỉnh/TP khi Chi nhánh trực tiếp nhận tiền mặt của khách hàng và Chi nhánh mở tài khoản của khách hàng nằm trên cùng địa bàn tỉnh/TP; (ii) các trường hợp khác được coi là giao dịch khác tỉnh/TP.
6. Các giao dịch liên quan đến việc sử dụng ngoại tệ tuân thủ theo quy định Quản lý Ngoại hối hiện hành của nhà nước.
7. VCB không hoàn trả lại phí đã thu trong trường hợp khách hàng yêu cầu hủy bỏ giao dịch hoặc giao dịch không được thực hiện được vì sai sót, sự cố không phải do lỗi của VCB gây ra.
8. Biểu phí này được thay đổi mà không cần có sự báo trước của ngân hàng trừ khi ngân hàng và khách hàng có thoả thuận khác.

Số: 343/QĐ-NHNT.KHDN

Hà Nội, ngày 09 tháng 10 năm 2008

QUYẾT ĐỊNH
CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC NGÂN HÀNG TMCP NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM
(*v/v ban hành Biểu phí Dịch vụ Ngân quỹ áp dụng cho khách hàng
là Tổ chức, Doanh nghiệp*)

TỔNG GIÁM ĐỐC NGÂN HÀNG TMCP NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM

- Căn cứ Luật các TCTD ngày 12/12/1997; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật các TCTD ngày 15/6/2004;
- Căn cứ Điều lệ về tổ chức và hoạt động của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam được chuẩn y theo Quyết định số 1151/QĐ-NHNN ngày 23/5/2008 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;
- Căn cứ Quyết định số 48/2007/QĐ-NHNN ngày 26/12/2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định về việc thu phí dịch vụ thanh toán qua tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán;
- Căn cứ Quyết định số 50/2007/ QĐ-NHNN ngày 28/12/2007 của NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về việc ban hành mức thu phí dịch vụ thanh toán qua tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán;
- Căn cứ Nghị quyết số 76 /NQ-NHNT.HĐQT ngày 03/10/2008 của Hội đồng Quản trị Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam về việc phê duyệt chủ trương giao Ban điều hành quyết định biểu phí dịch vụ áp dụng cho khách hàng Tổ chức, doanh nghiệp của NH TMCP NT Việt Nam ;
- Theo đề nghị của Trưởng phòng Khách hàng Doanh nghiệp,

QUYẾT ĐỊNH

- Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này “**Biểu phí Dịch vụ Ngân quỹ áp dụng cho khách hàng là Tổ chức, Doanh nghiệp** của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam ”.
- Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày ký và thay thế các nội dung liên quan qui định tại Biểu phí dịch vụ áp dụng cho khách hàng là Tổ chức, Doanh nghiệp của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 20 /QĐ-NHNT.HĐQT ngày 22/7/2006 của Hội đồng Quản trị và Hướng dẫn thu phí số 178/QĐ-NHNT.QHKH ngày 25/8/2006 của Tổng Giám đốc. Các nội dung khác quy định trong Quyết định 20 /QĐ-NHNT.HĐQT ngày 22/7/2006 và Hướng dẫn thu phí số 178/QĐ-NHNT.QHKH ngày 25/8/2006 tiếp tục có hiệu lực cho đến khi Ban điều hành ban hành đầy đủ các nội dung thay thế.
- Điều 3. Trường hợp cần áp dụng chính sách tăng hoặc giảm phí so với biểu phí chung, Hội Sở chính, Sở Giao dịch, các Chi nhánh tổ chức đánh giá, xếp loại khách hàng để áp dụng

mức phí phù hợp theo bốn (4) mức **giảm** là 25%, 50%, 75% và 100% và bốn (4) mức **tăng** tương ứng tăng 25%, 50%, 75% và 100% tính trên tỷ lệ phần trăm (%) so với biểu phí chung.

Điều 4. Mọi thay đổi, bổ sung Quyết định này do Tổng Giám đốc Ngân hàng TMCP Ngoại thương quyết định.

Điều 5. Các Ông/Bà Giám đốc Sở Giao dịch, Giám đốc các Chi nhánh và Trưởng phòng/ban liên quan tại Hội Sở chính chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

TỔNG GIÁM ĐỐC NH TMCP NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM

Nơi nhận:

- Như Điều 4 (để thực hiện)
- HĐQT (để báo cáo)
- BĐH
- Lưu VP, KHDN.

(Đã ký)

NGUYỄN PHƯỚC THANH

BIỂU PHÍ DỊCH VỤ NGÂN QUỸ

STT	DỊCH VỤ	MỨC PHÍ	
		VND	NGOẠI TỆ
I	Đổi tiền		
1	Đổi tiền không đủ tiêu chuẩn lưu thông		
1.1	Việt Nam đồng:		
	* Mệnh giá từ 500.000 VND trở lên	3%/số tiền	
	* Mệnh giá dưới 500.000 VND	4% Tối thiểu 2.000 VND	
1.2	Ngoại tệ :		
	* Nhận để gửi nhờ thu		1 USD/tờ
	* Thanh toán kết quả nhờ thu		2%/tờ Tối thiểu 2 USD
	* Hủy nhờ thu theo yêu cầu		5 USD
	* Nhờ thu bị từ chối		Thu theo thực tế
2	Đổi ngoại tệ :		
2.1	Tờ mệnh giá nhỏ lấy mệnh giá lớn		2% Tối thiểu 2 USD
2.2	Tờ mệnh giá lớn lấy mệnh giá nhỏ		Miễn phí
2.3	Thu đổi ngoại tệ tiền mặt lấy VND		Miễn phí
3	Kiểm định ngoại tệ (xác định thật, giả)		0,2 USD/tờ
II	Giấy phép mang ngoại tệ :		
1	Cấp giấy phép		Miễn phí
2	Đổi giấy phép		15.000 VND/lần
III	Lưu trữ quản lý tài sản :		
1	Giữ hộ tiền (Không bao gồm phí kiểm đếm. Khách hàng trong thời gian gửi không được rút 1 phần. Niêm phong nguyên bao theo giá trị kê khai)	0,05%/tháng Tối thiểu 20.000 VND (thu tròn tháng)	
2	Lưu giữ hộ giấy tờ có giá	0,03%/số tiền/tháng Tối thiểu 10.000 VND Tối đa 500.000 VND	

3	Lưu giữ hộ giấy tờ sở hữu bất động sản, động sản, giấy tờ khác (có kiểm đếm theo danh sách)	50.000 VND/tháng/giấy tờ (thu tròn tháng)
4	Cho thuê két	Tối thiểu 1.000.000 VND/két/năm
III	Dịch vụ khác	
1	Thu tiền mặt tại địa điểm theo yêu cầu của khách hàng	Theo thỏa thuận
2	Trả tiền mặt tại địa điểm theo yêu cầu của khách hàng	Theo thỏa thuận
3	Kiểm đếm hộ tại nơi khách hàng yêu cầu	Theo thỏa thuận
4	Dịch vụ khác theo yêu cầu của khách hàng	Theo thỏa thuận

Ghi chú:

9. Biểu phí trên được áp dụng cho đối tượng khách hàng thực hiện giao dịch là Tổ chức, doanh nghiệp.
10. Mức phí quy định chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng.
11. Phí được tính bằng VND hoặc ngoại tệ tương đương theo tỷ giá do VCB công bố tại thời điểm thu phí
12. Các giao dịch liên quan đến việc sử dụng ngoại tệ tuân thủ theo quy định Quản lý Ngoại hối hiện hành của nhà nước.
13. VCB không hoàn trả lại phí thanh toán đã thu trong trường hợp khách hàng yêu cầu hủy bỏ giao dịch hoặc giao dịch không được thực hiện được vì sai sót, sự cố không phải do lỗi của VCB gây ra.
14. Biểu phí này được thay đổi mà không cần có sự báo trước của ngân hàng trừ khi ngân hàng và khách hàng có thỏa thuận khác.

Số: 344/QĐ-NHNT.KHDN

Hà Nội, ngày 09 tháng 10 năm 2008

QUYẾT ĐỊNH
CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC NGÂN HÀNG TMCP NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM
(v/v ban hành Biểu phí Dịch vụ Chuyển tiền trong nước áp dụng cho khách hàng
là Tổ chức, Doanh nghiệp)

TỔNG GIÁM ĐỐC NGÂN HÀNG TMCP NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM

- Căn cứ Luật các TCTD ngày 12/12/1997; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật các TCTD ngày 15/6/2004;
- Căn cứ Điều lệ về tổ chức và hoạt động của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam được chuẩn y theo Quyết định số 1151/QĐ-NHNN ngày 23/5/2008 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;
- Căn cứ Quyết định số 48/2007/QĐ-NHNN ngày 26/12/2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định về việc thu phí dịch vụ thanh toán qua tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán;
- Căn cứ Quyết định số 50/2007/ QĐ-NHNN ngày 28/12/2007 của NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về việc ban hành mức thu phí dịch vụ thanh toán qua tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán;
- Căn cứ Nghị quyết số 76 /NQ-NHNT.HĐQT ngày 03/10/2008 của Hội đồng Quản trị Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam về việc phê duyệt chủ trương giao Ban điều hành quyết định biểu phí dịch vụ áp dụng cho khách hàng Tổ chức, doanh nghiệp của NH TMCP NT Việt Nam ;
- Theo đề nghị của Trưởng phòng Khách hàng Doanh nghiệp,

QUYẾT ĐỊNH

- Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này “**Biểu phí Dịch vụ Chuyển tiền trong nước áp dụng cho khách hàng là Tổ chức, Doanh nghiệp** của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam”.
- Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày ký và thay thế các nội dung liên quan qui định tại Biểu phí dịch vụ áp dụng cho khách hàng là Tổ chức, Doanh nghiệp của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 20 /QĐ-NHNT.HĐQT ngày 22/7/2006 của Hội đồng Quản trị và Hướng dẫn thu phí số 178/QĐ-NHNT.QHKH ngày 25/8/2006 của Tổng Giám đốc. Các nội dung khác quy định trong Quyết định 20 /QĐ-NHNT.HĐQT ngày 22/7/2006 và Hướng dẫn thu phí số 178/QĐ-NHNT.QHKH ngày 25/8/2006 tiếp tục có hiệu lực cho đến khi Ban điều hành ban hành đầy đủ các nội dung thay thế.
- Điều 3. Trường hợp cần áp dụng chính sách tăng hoặc giảm phí so với biểu phí chung, Hội Sở

chính, Sở Giao dịch, các Chi nhánh tổ chức đánh giá, xếp loại khách hàng để áp dụng mức phí phù hợp theo bốn (4) mức **giảm** là 25%, 50%, 75% và 100% và bốn (4) mức **tăng** tương ứng tăng 25%, 50%, 75% và 100% tính trên tỷ lệ phần trăm (%) so với biểu phí chung.

- Điều 4. Mọi thay đổi, bổ sung Quyết định này do Tổng Giám đốc Ngân hàng TMCP Ngoại thương quyết định.
- Điều 5. Các Ông/Bà Giám đốc Sở Giao dịch, Giám đốc các Chi nhánh và Trưởng phòng/ban liên quan tại Hội Sở chính chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

TỔNG GIÁM ĐỐC NH TMCP NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM

Nơi nhận:

- Như Điều 4 (để thực hiện)
- HĐQT (để báo cáo)
- BDH
- Lưu VP, KHDN.

(Đã ký)

NGUYỄN PHƯỚC THANH

BIỂU PHÍ DỊCH VỤ CHUYỂN TIỀN TRONG NƯỚC

1. GIAO DỊCH TÀI KHOẢN, TIỀN MẶT TẠI QUẦY

STT	DỊCH VỤ	MỨC PHÍ	
		TK VND	TK NGOẠI TỆ
1	CHUYỂN TIỀN ĐI		
1.1	Chuyển tiền đi cùng hệ thống VCB, cùng địa bàn Tỉnh/TP :		
1.1.1	Trích tài khoản chuyển đi (<i>Tài khoản – Tài khoản</i>)	Miễn phí	Miễn phí
1.1.2	Trích tài khoản chuyển đi cho người nhận bằng CMND, Hộ chiếu (<i>Tài khoản - Tiền mặt</i>)	0,02% Tối thiểu 10.000 VND Tối đa 500.000 VND	* Nhận USD : 0,2%, tối thiểu 2 USD * Nhận Ngoại tệ khác :0,8%, tối thiểu 3 USD
1.1.3	Nộp tiền mặt (VND, ngoại tệ) vào tài khoản người khác (<i>Tiền mặt - Tài khoản</i>)	0,03% Tối thiểu 10.000 VND Tối đa 1.000.000 VND	*USD: loại 50 USD trở lên: 0,2%; loại từ 5 đến 20 USD: 0,4% ; loại 1 USD : 0,5%. Tối thiểu 2 USD *Ngoại tệ khác: 0,5%. Tối thiểu 3 USD
1.2	Chuyển tiền đi cùng hệ thống VCB, khác địa bàn Tỉnh/ TP :		
1.2.1	Trích tài khoản chuyển đi (<i>Tài khoản -Tài khoản</i>)	0,01%, Tối thiểu 10.000, Tối đa 300.000 VND	Miễn phí
1.2.2	Trích tài khoản chuyển đi cho người nhận bằng CMND, Hộ chiếu (<i>Tài khoản - Tiền mặt</i>)	0,03% Tối thiểu 10.000 VND Tối đa 1.000.000 VND	* Nhận USD : 0,21%, tối thiểu 2 USD * Nhận ngoại tệ khác :0,81%, tối thiểu 3 USD
1.2.3	Nộp tiền mặt vào tài khoản người khác (<i>Tiền mặt - Tài khoản</i>)	0,03% Tối thiểu 10.000 VND Tối đa 1.000.000 VND	*USD: loại 50 USD trở lên: 0,2%; loại từ 5 đến 20 USD: 0,4% ; loại 1 USD : 0,5% . Tối thiểu 2 USD. * Ngoại tệ khác: 0,5% Tối thiểu 3 USD
1.3	Chuyển tiền đi khác hệ thống VCB, cùng địa bàn tỉnh/TP :		
1.3.1	Trích tài khoản chuyển đi :		0,01% Tối thiểu 5 USD
	* < 500 triệu VNĐ	10.000 VNĐ/1 món	

	* ≥ 500 triệu VNĐ	0,01% Tối thiểu 15.000 VNĐ Tối đa 300.000 VNĐ	Tối đa 50 USD
1.3.2	Nộp tiền mặt chuyển đi	0,04% Tối thiểu 20.000 VNĐ Tối đa 1.500.000 VNĐ	* USD : loại 50 USD trở lên: 0,21%; loại từ 5 đến 20 USD: 0,41% ; loại 1 USD : 0,51% . * Ngoại tệ khác : 0,51% * Tối thiểu 5 USD
1.4	Chuyển tiền đi khác hệ thống VCB, khác địa bàn Tỉnh/ TP :		
1.4.1	Trích tài khoản chuyển đi	0,05% Tối thiểu 25.000 VNĐ Tối đa 1.000.000 VNĐ	0,05% Tối thiểu 5 USD Tối đa 100 USD
1.4.2	Nộp tiền mặt chuyển đi	0,07% Tối thiểu 30.000 VNĐ Tối đa 2.000.000 VNĐ	* USD : loại 50 USD trở lên: 0,25%; loại từ 5 đến 20 USD: 0,45% ; loại 1 USD : 0,55% * Ngoại tệ khác : 0,55% * Tối thiểu 5 USD
1.5	Chuyển tiền theo danh sách :		
1.5.1	Người hưởng có TK tại cùng hệ thống VCB, cùng chi nhánh hoặc khác chi nhánh cùng địa bàn Tỉnh/TP	4.000 VNĐ/người	0,3 USD/người
1.5.2	Người hưởng có TK tại cùng hệ thống VCB khác địa bàn Tỉnh/TP hoặc ngoài hệ thống VCB	Thu phí chuyển tiền tương ứng	
1.6	Chuyển tiền tự động theo yêu cầu của KH	30.000 VNĐ/ món + Phí chuyển tiền tương ứng	3 USD/món + Phí chuyển tiền tương ứng
1.7	Thu hộ khách hàng theo danh sách	Theo thỏa thuận Tối thiểu 5.000 VNĐ/món	Theo thỏa thuận Tối thiểu 0,5 USD /món
1.8	Thoái hồi lệnh chuyển tiền	Thu theo thực tế	
2	CHUYỂN VỐN TỰ ĐỘNG (trong dịch vụ Quản lý vốn tập trung)	150.000 VNĐ/1 TK /1 tháng hoặc theo thỏa thuận	10 USD/1TK/1 tháng hoặc theo thỏa thuận
3	TRA SOÁT :		
3.1	Tra soát lệnh chuyển tiền đến	20.000 VNĐ/1 lần	2 USD/1 lần
3.2	Tra soát lệnh chuyển tiền đi	20.000 VNĐ/1 lần	2 USD/1 lần

3.3	Điều chỉnh, huỷ lệnh chuyển tiền	20.000 VND/1 lần	2 USD/1 lần
-----	----------------------------------	------------------	-------------

2. GIAO DỊCH THANH TOÁN SÉC

STT	DỊCH VỤ	MỨC PHÍ	
		TK VND	TK NGOẠI TỆ
1	Thanh toán séc do VCB phát hành		
1.1	Cung ứng séc trắng	10.000 VNĐ/1 cuốn	1 USD/1 cuốn
1.2	Bảo chi séc	10.000 VND/1 tờ	1 USD/1 tờ
1.3	Đình chỉ thanh toán séc	10.000 VND/ 1 tờ	1 USD/1 tờ
1.4	Thông báo mất séc	100.000 VND/1 lần	10 USD/ lần
1.5	Thanh toán séc do VCB phát hành : (séc lĩnh tiền mặt, séc chuyển khoản)		
1.5.1	Séc lĩnh tiền mặt tại VCB :		
	- Cùng tỉnh thành phố :		
	+ Phát hành cho chính mình	Miễn phí	* Nhận USD: 0,2% Tối thiểu 2 USD * Nhận ngoại tệ khác: 0,8% Tối thiểu 3 USD
	+ Phát hành cho người khác	0,02% Tối thiểu 10.000 VND Tối đa 500.000 VND	
	- Khác tỉnh thành phố	0,03%, Tối thiểu 10.000 VND Tối đa 1.000.000 VND	
1.5.2	Séc chuyển khoản :		
	- Ghi có vào TK trong hệ thống VCB cùng tỉnh thành phố	Miễn phí	Miễn phí
	- Ghi có vào TK trong hệ thống VCB khác tỉnh thành phố	0,01%, Tối thiểu 10.000, Tối đa 300.000 VND	Miễn phí
	- Khác hệ thống VCB	Theo mức phí giao dịch tài khoản, tiền mặt tương ứng.	Theo mức phí giao dịch tài khoản, tiền mặt tương ứng.
1.5	Thông báo séc không đủ khả năng thanh toán (Thu với người ký phát séc)	20.000 VND/ 1 tờ séc	2 USD/ 1 tờ séc

2	Thu hộ séc do một tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán trong nước khác phát hành		
2.1	Nhận séc của khách hàng để gửi đi	10.000 VND/1 tờ	1 USD/ 1 tờ
2.2	Nhờ thu bị từ chối	Thu theo thực tế	

Ghi chú:

15. Biểu phí trên được áp dụng cho đối tượng khách hàng là Tổ chức, doanh nghiệp.
16. Mức phí quy định chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng.
17. Phí được tính bằng VND hoặc ngoại tệ tương đương theo tỷ giá do VCB công bố tại thời điểm thu phí..
18. Trường hợp khách hàng bán ngoại tệ chuyển khoản hoặc nộp ngoại tệ mặt để chuyển đi bằng VND: Áp dụng theo mức phí tài khoản VND, giá trị ngoại tệ nộp vào quy đổi sang VND theo tỷ giá mua ngoại tệ mặt tại thời điểm giao dịch của VCB.
19. Trường hợp séc lĩnh tiền mặt ngoại tệ nhưng khách hàng nhận bằng VND thì áp dụng theo mức phí nhận tiền mặt VND tương ứng.
20. Việc phân định cùng, khác tỉnh/TP căn cứ như sau : (i) giao dịch được coi là cùng tỉnh/TP khi Chi nhánh thực hiện lệnh, Chi nhánh mở tài khoản và Ngân hàng người hưởng nằm trên cùng địa bàn tỉnh/TP; (ii) các trường hợp khác được coi là giao dịch khác tỉnh/TP.
21. Ngoài phí chuyển tiền, VCB thực hiện thu bổ sung phí kiểm đếm tiền mặt với mức phí 0,03%, Tối thiểu 10.000 VND, Tối đa 1.000.000 VND đối với số tiền Chính chủ TK (được hiểu là Chủ tài khoản, Thủ quỹ, người đại diện của Tổ chức, Doanh nghiệp theo danh sách hạn chế, có đăng ký trước với VCB) nộp vào tài khoản rồi chuyển đi trong vòng 02 ngày làm việc, nhưng tổng cộng hai loại phí tối đa bằng mức phí nộp tiền mặt để chuyển đi tương ứng.
22. Các giao dịch liên quan đến việc sử dụng ngoại tệ tuân thủ theo quy định Quản lý Ngoại hối hiện hành của nhà nước.
23. VCB không thu phí với các khoản thanh toán trực tiếp giữa khách hàng với VCB với các khoản trả nợ vay, trả lãi, trả phí dịch vụ, trả tiền mua giấy tờ in hoặc các phương tiện thanh toán.
24. VCB không hoàn trả lại phí thanh toán đã thu trong trường hợp khách hàng yêu cầu hủy bỏ dịch vụ thanh toán hoặc dịch vụ thanh toán không được thực hiện được vì sai sót, sự cố không phải do lỗi của VCB gây ra.
25. Biểu phí này được thay đổi mà không cần có sự báo trước của ngân hàng trừ khi ngân hàng và khách hàng có thỏa thuận khác.

Số: 345/QĐ-NHNT.KHDN

Hà Nội, ngày 09 tháng 10 năm 2008

QUYẾT ĐỊNH
CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC NGÂN HÀNG TMCP NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM
(v/v ban hành Biểu phí Dịch vụ Chuyển tiền nước ngoài áp dụng cho khách hàng là Tổ chức, Doanh nghiệp)

TỔNG GIÁM ĐỐC NGÂN HÀNG TMCP NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM

- Căn cứ Luật các TCTD ngày 12/12/1997; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật các TCTD ngày 15/6/2004;
- Căn cứ Điều lệ về tổ chức và hoạt động của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam được chuẩn y theo Quyết định số 1151/QĐ-NHNN ngày 23/5/2008 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;
- Căn cứ Quyết định số 48/2007/QĐ-NHNN ngày 26/12/2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định về việc thu phí dịch vụ thanh toán qua tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán;
- Căn cứ Quyết định số 50/2007/ QĐ-NHNN ngày 28/12/2007 của NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về việc ban hành mức thu phí dịch vụ thanh toán qua tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán;
- Căn cứ Nghị quyết số 76 /NQ-NHNT.HĐQT ngày 03/10/2008 của Hội đồng Quản trị Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam về việc phê duyệt chủ trương giao Ban điều hành quyết định biểu phí dịch vụ áp dụng cho khách hàng Tổ chức, doanh nghiệp của NH TMCP NT Việt Nam ;
- Theo đề nghị của Trưởng phòng Khách hàng Doanh nghiệp,

QUYẾT ĐỊNH

- Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này “**Biểu phí Dịch vụ Chuyển tiền nước ngoài áp dụng cho khách hàng là Tổ chức, Doanh nghiệp** của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam”.
- Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày ký và thay thế các nội dung liên quan qui định tại Biểu phí dịch vụ áp dụng cho khách hàng là Tổ chức, Doanh nghiệp của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 20 /QĐ-NHNT.HĐQT ngày 22/7/2006 của Hội đồng Quản trị và Hướng dẫn thu phí số 178/QĐ-NHNT.QHKH ngày 25/8/2006 của Tổng Giám đốc. Các nội dung khác quy định trong Quyết định 20 /QĐ-NHNT.HĐQT ngày 22/7/2006 và Hướng dẫn thu phí số 178/QĐ-NHNT.QHKH ngày 25/8/2006 tiếp tục có hiệu lực cho đến khi Ban điều hành ban hành đầy đủ các nội dung thay thế.
- Điều 3. Trường hợp cần áp dụng chính sách tăng hoặc giảm phí so với biểu phí chung, Hội Sở

chính, Sở Giao dịch, các Chi nhánh tổ chức đánh giá, xếp loại khách hàng để áp dụng mức phí phù hợp theo bốn (4) mức **giảm** là 25%, 50%, 75% và 100% và bốn (4) mức **tăng** tương ứng tăng 25%, 50%, 75% và 100% tính trên tỷ lệ phần trăm (%) so với biểu phí chung.

- Điều 4. Mọi thay đổi, bổ sung Quyết định này do Tổng Giám đốc Ngân hàng TMCP Ngoại thương quyết định.
- Điều 5. Các Ông/Bà Giám đốc Sở Giao dịch, Giám đốc các Chi nhánh và Trưởng phòng/ban liên quan tại Hội Sở chính chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

TỔNG GIÁM ĐỐC NH TMCP NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM

Nơi nhận:

- Như Điều 4 (để thực hiện)
- HĐQT (để báo cáo)
- BDH
- Lưu VP, KHDN.

(Đã ký)

NGUYỄN PHƯỚC THANH

BIỂU PHÍ DỊCH VỤ CHUYỂN TIỀN NƯỚC NGOÀI

1. GIAO DỊCH CHUYỂN TIỀN ĐIỆN

STT	DỊCH VỤ	MỨC PHÍ
1.	CHUYỂN TIỀN ĐI	
1.2	Phí dịch vụ :	
1.2.1	Phí của VCB	0,2% Tối thiểu 5 USD Tối đa 300 USD
1.2.2	Phí NH nước ngoài thu : (Nếu người chuyển tiền đồng ý trả phí này)	
	Chuyển đi bằng USD	20 USD/ 1 món
	Chuyển đi bằng EURO, JPY	40 USD/ 1 món
	Chuyển đi bằng ngoại tệ khác	30 USD/ 1 món
1.3	Điện phí	5 USD/ 1 lệnh
1.4	Tra soát lệnh chuyển tiền	10 USD/ 1 lần (bao gồm điện phí)
1.5	Điều chỉnh/ huỷ lệnh chuyển tiền	10 USD/ lần (bao gồm điện phí) + Phí trả NH nước ngoài (nếu có)
1.6	Phí Back Value (phí NH nước ngoài thu)	Thu theo thực tế
2.	NHẬN CHUYỂN ĐẾN	
2.1	Chuyển cho người hưởng tại VCB :	
2.1.1	Phí thu người hưởng (BEN,SHA)	Miễn phí
2.1.2	Phí thu NH chuyển (OUR)	Theo Biểu phí NHDL của VCB
2.2	Chuyển cho người hưởng tại NH khác :	
2.1.1	Phí thu người hưởng (BEN,SHA)	10 USD/món
2.1.2	Phí thu NH chuyển (OUR)	Theo Biểu phí NHDL của VCB
2.3	Thoái hồi lệnh chuyển tiền	15 USD/món (chỉ áp dụng khi NH nước ngoài thu phí thoái hồi đối với giao dịch của VCB)

2.4	Điều chỉnh, tra soát lệnh chuyển tiền	10 USD/ lần (bao gồm cả điện phí)
------------	--	-----------------------------------

2. GIAO DỊCH HỒI PHIẾU/SẮC (BANKDRAFT/ BANK'S CHECK)

STT	DỊCH VỤ	MỨC PHÍ
1	Chuyển tiền đi bằng hồi phiếu/séc	
1.1	Phát hành hồi phiếu/séc :	
1.1.1	Phí cung ứng hồi phiếu/séc	1 USD/1 tờ
1.1.2	Phí dịch vụ	0,1% trị giá hồi phiếu. Tối thiểu 5 USD Tối đa 200 USD
1.1.3	Điện phí	5 USD
1.2	Hủy hồi phiếu/séc :	
	Khách hàng chưa gửi hồi phiếu/séc đi	5 USD/1 tờ
	Khách hàng đã gửi hồi phiếu/séc	15 USD/1 tờ (bao gồm điện phí)
1.3	Phí tra soát thanh toán hồi phiếu /séc	10 USD/ 1 lần (bao gồm điện phí)
2	Thu hộ séc do ngân hàng nước ngoài phát hành	
2.1	Nhận séc để gửi đi nhờ thu :	
2.1.1	Séc nhờ thu gửi đi trong nước	1 USD/1 tờ séc
2.1.2	Séc nhờ thu gửi đi nước ngoài	2 USD/ 1 tờ séc
2.2	Thanh toán kết quả nhờ thu	0,2 % giá trị báo có Tối thiểu 5 USD Tối đa 150 USD
2.3	Hủy nhờ thu theo yêu cầu	10 USD
2.4	Nhờ thu bị từ chối	Thu theo thực tế

Ghi chú:

26. Biểu phí trên được áp dụng cho đối tượng khách hàng là Tổ chức doanh nghiệp.
27. Mức phí quy định chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng.
28. Phí được tính bằng VND hoặc ngoại tệ tương đương theo tỷ giá do VCB công bố tại thời điểm thu phí
29. Các giao dịch liên quan đến việc sử dụng ngoại tệ tuân thủ theo quy định Quản lý Ngoại hối hiện hành của nhà nước.

30. *VCB không thu phí với các khoản thanh toán trực tiếp giữa khách hàng với VCB với các khoản trả nợ vay, trả lãi, trả phí dịch vụ, trả tiền mua giấy tờ in hoặc các phương tiện thanh toán.*
31. *VCB không hoàn trả lại phí thanh toán đã thu trong trường hợp khách hàng yêu cầu hủy bỏ dịch vụ thanh toán hoặc dịch vụ thanh toán không được thực hiện được vì sai sót, sự cố không phải do lỗi của VCB gây ra.*
32. *Biểu phí này được thay đổi mà không cần có sự báo trước của ngân hàng trừ khi ngân hàng và khách hàng có thoả thuận khác.*

Số: 346/QĐ-NHNT.KHDN

Hà Nội, ngày 09 tháng 10 năm 2008

QUYẾT ĐỊNH
CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC NGÂN HÀNG TMCP NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM
(*v/v ban hành Biểu phí Dịch vụ Nhờ thu chứng từ áp dụng cho khách hàng là Tổ chức, Doanh nghiệp*)

TỔNG GIÁM ĐỐC NGÂN HÀNG TMCP NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM

- Căn cứ Luật các TCTD ngày 12/12/1997; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật các TCTD ngày 15/6/2004;
- Căn cứ Điều lệ về tổ chức và hoạt động của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam được chuẩn y theo Quyết định số 1151/QĐ-NHNN ngày 23/5/2008 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;
- Căn cứ Quyết định số 48/2007/QĐ-NHNN ngày 26/12/2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định về việc thu phí dịch vụ thanh toán qua tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán;
- Căn cứ Quyết định số 50/2007/ QĐ-NHNN ngày 28/12/2007 của NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về việc ban hành mức thu phí dịch vụ thanh toán qua tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán;
- Căn cứ Nghị quyết số 76 /NQ-NHNT.HĐQT ngày 03/10/2008 của Hội đồng Quản trị Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam về việc phê duyệt chủ trương giao Ban điều hành quyết định biểu phí dịch vụ áp dụng cho khách hàng Tổ chức, doanh nghiệp của NH TMCP NT Việt Nam ;
- Theo đề nghị của Trưởng phòng Khách hàng Doanh nghiệp,

QUYẾT ĐỊNH

- Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này “**Biểu phí Dịch vụ Nhờ thu chứng từ áp dụng cho khách hàng là Tổ chức, Doanh nghiệp** của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam”.
- Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày ký và thay thế các nội dung liên quan qui định tại Biểu phí dịch vụ áp dụng cho khách hàng là Tổ chức, Doanh nghiệp của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 20 /QĐ-NHNT.HĐQT ngày 22/7/2006 của Hội đồng Quản trị và Hướng dẫn thu phí số 178/QĐ-NHNT.QHKH ngày 25/8/2006 của Tổng Giám đốc. Các nội dung khác quy định trong Quyết định 20 /QĐ-NHNT.HĐQT ngày 22/7/2006 và Hướng dẫn thu phí số 178/QĐ-NHNT.QHKH ngày 25/8/2006 tiếp tục có hiệu lực cho đến khi Ban điều hành ban hành đầy đủ các nội dung thay thế.
- Điều 3. Trường hợp cần áp dụng chính sách tăng hoặc giảm phí so với biểu phí chung, Hội Sở chính, Sở Giao dịch, các Chi nhánh tổ chức đánh giá, xếp loại khách hàng để áp dụng

mức phí phù hợp theo bốn (4) mức **giảm** là 25%, 50%, 75% và 100% và bốn (4) mức **tăng** tương ứng tăng 25%, 50%, 75% và 100% tính trên tỷ lệ phần trăm (%) so với biểu phí chung.

Điều 4. Mọi thay đổi, bổ sung Quyết định này do Tổng Giám đốc Ngân hàng TMCP Ngoại thương quyết định.

Điều 5. Các Ông/Bà Giám đốc Sở Giao dịch, Giám đốc các Chi nhánh và Trưởng phòng/ban liên quan tại Hội Sở chính chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

TỔNG GIÁM ĐỐC NH TMCP NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM

Nơi nhận:

- Như Điều 4 (để thực hiện)
- HĐQT (để báo cáo)
- BĐH
- Lưu VP, KHDN.

(Đã ký)

NGUYỄN PHƯỚC THANH

BIỂU PHÍ DỊCH VỤ NHỜ THU CHỨNG TỪ

STT	DỊCH VỤ	MỨC PHÍ
1	Bộ ủy nhiệm thu:	
1.1	Nhận bộ ủy nhiệm thu gửi đi nhờ thu	20.000 VND/1 bộ
1.2	Hủy ủy nhiệm thu theo yêu cầu	10.000 VNĐ/lần
2	Bộ chứng từ nhờ thu :	
2.1	Đăng ký /Mở giao dịch nhờ thu chứng từ gửi đến/đi	10 USD/giao dịch
2.2	Thanh toán nhờ thu gửi đi trong nước (thu phí ngay khi gửi bộ chứng từ đi nhờ thu)	0,15%/trị giá nhờ thu Tối thiểu 10 USD Tối đa 200 USD
2.3	Thanh toán nhờ thu trong nước gửi đến	0,15%/trị giá nhờ thu Tối thiểu 10 USD Tối đa 200 USD
2.4	Thanh toán nhờ thu gửi đi nước ngoài (thu phí ngay khi gửi bộ chứng từ đi nhờ thu)	0,2% trị giá nhờ thu Tối thiểu 20 USD Tối đa 200 USD
2.5	Thanh toán nhờ thu nước ngoài gửi đến	0,2%/trị giá nhờ thu Tối thiểu 20USD Tối đa 200 USD
2.6	Sửa đổi/Điều chỉnh chỉ thị nhờ thu gửi đi nhờ thu theo yêu cầu	10 USD/lần + điện phí
2.7	Quản lý bộ chứng từ nhờ thu (trong trường hợp bộ hồ sơ thanh toán nhiều lần)	15 USD/bộ/quý (tính tròn quý)
3	Hủy bộ chứng từ nhờ thu theo yêu cầu :	
	Trong nước	5 USD + phí phải trả NH trong nước
	Ngoài nước	10USD + phí phải trả NH nước ngoài
4	Nhờ thu bị từ chối	Thu theo thực tế phải trả
5	Chuyên tiếp bộ chứng từ nhờ thu cho Ngân hàng khác:	
	Trong nước	3 USD/ bộ + bưu phí theo thực tế phát sinh
	Ngoài nước	5 USD/bộ + bưu phí theo thực tế phát sinh
6	Tra soát nhờ thu theo yêu cầu của khách hàng:	

6.1	Tra soát trong nước	3 USD + điện phí
6.2	Tra soát ngoài nước	5 USD + điện phí
7	Điện phí :	
7.1	Điện phí, Telex phí, Fax, Gửi bằng thư bảo đảm/ bằng hình thức chuyển phát nhanh	Thu theo mức phí của Bưu điện hoặc của hãng chuyển phát nhanh.
7.2	SWIFT:	
7.2.1	Trong nước	5 USD
7.2.2	Ngoài nước	10 USD

Ghi chú:

1. Biểu phí trên được áp dụng cho đối tượng khách hàng là Tổ chức, doanh nghiệp.
2. Mức phí quy định chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng.
3. Mức phí chưa bao gồm điện phí, bưu phí, các trường hợp phát sinh VCB sẽ thu thêm.
4. Phí được tính bằng VND hoặc ngoại tệ tương đương theo tỷ giá do VCB công bố tại thời điểm thu phí.
5. Các giao dịch liên quan đến việc sử dụng ngoại tệ tuân thủ theo quy định Quản lý Ngoại hối hiện hành của nhà nước.
6. VCB không hoàn trả lại phí đã thu trong trường hợp khách hàng yêu cầu hủy bỏ giao dịch hoặc giao dịch không được thực hiện được vì sai sót, sự cố không phải do lỗi của VCB gây ra.
7. Biểu phí này được thay đổi mà không cần có sự báo trước của ngân hàng trừ khi ngân hàng và khách hàng có thoả thuận khác.

Số: 347/QĐ-NHNT.KHDN

Hà Nội, ngày 09 tháng 10 năm 2008

QUYẾT ĐỊNH
CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC NGÂN HÀNG TMCP NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM
*(v/v ban hành Biểu phí Dịch vụ Thư tín dụng áp dụng cho khách hàng
là Tổ chức, Doanh nghiệp)*

TỔNG GIÁM ĐỐC NGÂN HÀNG TMCP NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM

- Căn cứ Luật các TCTD ngày 12/12/1997; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật các TCTD ngày 15/6/2004;
- Căn cứ Điều lệ về tổ chức và hoạt động của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam được chuẩn y theo Quyết định số 1151/QĐ-NHNN ngày 23/5/2008 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;
- Căn cứ Quyết định số 48/2007/QĐ-NHNN ngày 26/12/2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định về việc thu phí dịch vụ thanh toán qua tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán;
- Căn cứ Quyết định số 50/2007/ QĐ-NHNN ngày 28/12/2007 của NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về việc ban hành mức thu phí dịch vụ thanh toán qua tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán;
- Căn cứ Nghị quyết số 76 /NQ-NHNT.HĐQT ngày 03/10/2008 của Hội đồng Quản trị Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam về việc phê duyệt chủ trương giao Ban điều hành quyết định biểu phí dịch vụ áp dụng cho khách hàng Tổ chức, doanh nghiệp của NH TMCP NT Việt Nam ;
- Theo đề nghị của Trưởng phòng Khách hàng Doanh nghiệp,

QUYẾT ĐỊNH

- Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này “**Biểu phí Dịch vụ Thư tín dụng áp dụng cho khách hàng là Tổ chức, Doanh nghiệp** của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam ”.
- Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày ký và thay thế các nội dung liên quan qui định tại Biểu phí dịch vụ áp dụng cho khách hàng là Tổ chức, Doanh nghiệp của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 20 /QĐ-NHNT.HĐQT ngày 22/7/2006 của Hội đồng Quản trị và Hướng dẫn thu phí số 178/QĐ-NHNT.QHKH ngày 25/8/2006 của Tổng Giám đốc. Các nội dung khác quy định trong Quyết định 20 /QĐ-NHNT.HĐQT ngày 22/7/2006 và Hướng dẫn thu phí số 178/QĐ-NHNT.QHKH ngày 25/8/2006 tiếp tục có hiệu lực cho đến khi Ban điều hành ban hành đầy đủ các nội dung thay thế.
- Điều 3. Trường hợp cần áp dụng chính sách tăng hoặc giảm phí so với biểu phí chung, Hội Sở chính, Sở Giao dịch, các Chi nhánh tổ chức đánh giá, xếp loại khách hàng để áp dụng

mức phí phù hợp theo bốn (4) mức **giảm** là 25%, 50%, 75% và 100% và bốn (4) mức **tăng** tương ứng tăng 25%, 50%, 75% và 100% tính trên tỷ lệ phần trăm (%) so với biểu phí chung.

Điều 4. Mọi thay đổi, bổ sung Quyết định này do Tổng Giám đốc Ngân hàng TMCP Ngoại thương quyết định.

Điều 5. Các Ông/Bà Giám đốc Sở Giao dịch, Giám đốc các Chi nhánh và Trưởng phòng/ban liên quan tại Hội Sở chính chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

TỔNG GIÁM ĐỐC NH TMCP NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM

Nơi nhận:

- Như Điều 4 (để thực hiện)
- HĐQT (để báo cáo)
- BĐH
- Lưu VP, KHDN.

(Đã ký)

NGUYỄN PHƯỚC THANH

BIỂU PHÍ DỊCH VỤ THƯ TÍN DỤNG

STT	DỊCH VỤ	MỨC PHÍ
1	THƯ TÍN DỤNG NHẬP KHẨU	
1.1	Phát hành thư tín dụng :	
1.1.1	L/C Ký quỹ 100%, hoặc L/C đối ứng (trong trường hợp L/C qui định chỉ phải trả tiền L/C nhập khẩu sau khi nhận được tiền thanh toán của L/C xuất khẩu)	0,05% trị giá L/C Tối thiểu 50USD Tối đa 500 USD
1.1.2	L/C Miễn ký quỹ hoặc ký quỹ < 100% hoặc đảm bảo bằng hình thức khác:	Tối thiểu 50USD Tối đa 2.000 USD
	+ Phần trị giá L/C được ký quỹ.	0,05% trên phần trị giá L/C được ký quỹ
	+ Phần trị giá L/C miễn ký quỹ hoặc được đảm bảo bằng hình thức khác: thời gian tính phí kể từ ngày phát hành đến ngày hết hạn hiệu lực của L/C .	0,05% /tháng trên phần trị giá L/C miễn ký quỹ hoặc được đảm bảo bằng hình thức khác
1.2	Phí phát hành thư tín dụng sơ bộ	50 USD
1.3	Sửa đổi tăng trị giá và/hoặc gia hạn thời hạn hiệu lực của L/C :	
1.3.1	Sửa đổi tăng trị giá và/hoặc gia hạn thời hạn hiệu lực đối với L/C ký quỹ 100%, L/C đối ứng nêu tại điểm 1.1.1: thu phí trên giá trị tăng thêm như mức phí phát hành L/C. Đối với sửa đổi gia hạn thời hạn hiệu lực, thì thu như mức phí sửa đổi khác.	Như mức phí phát hành thư tín dụng
1.3.2	Sửa đổi tăng trị giá và/hoặc gia hạn thời hạn hiệu lực đối với L/C miễn ký quỹ, ký quỹ < 100% hoặc đảm bảo bằng hình thức khác: Tùy từng trường hợp cụ thể thực hiện thu phí trên trị giá tăng thêm kể từ ngày yêu cầu điều chỉnh đến ngày hết hạn hiệu lực (hoặc đến ngày hết hạn hiệu lực mới, nếu có) của L/C, và /hoặc trên số dư L/C (trừ phần ký quỹ, nếu có) kể từ ngày hết hiệu lực cũ đến ngày hết hạn hiệu lực mới.	Như mức phí phát hành thư tín dụng
1.4	Sửa đổi khác	20 USD/lần
1.5	Hủy thư tín dụng theo yêu cầu	20 USD + Phí trả ngân hàng nước ngoài, nếu có
1.6	Thanh toán thư tín dụng (1 bộ chứng từ)	0,2% trị giá bộ chứng từ thanh toán Tối thiểu 20 USD Tối đa 500 USD
1.7.	Chấp nhận thanh toán thư tín dụng trả chậm:	

1.7.1	Bộ chứng từ đã ký quỹ 100% : thu phí theo dõi và quản lý chứng từ	30 USD/1 bộ chứng từ
1.7.2	Bộ chứng từ chưa ký quỹ hoặc ký quỹ dưới 100% :	
	+ Phần trị giá bộ chứng từ có ký quỹ tại VCB	30 USD
	+ Phần trị giá bộ chứng từ chưa ký quỹ hoặc được bảo đảm bằng hình thức khác : thời gian tính phí kể từ ngày VCB thông báo chứng từ phù hợp cho khách hàng cho đến ngày đáo hạn	0,12%/tháng Tối thiểu 30 USD
1.8	Phí cầm giữ hồ sơ	15 USD/1bộ/quý (tính tròn quý)
1.9	Bảo lãnh nhận hàng :	
1.9.1	Phát hành bảo lãnh nhận hàng theo thư tín dụng	50 USD/1 bảo lãnh
1.9.2	Phí duy trì bảo lãnh nhận hàng theo thư tín dụng :	
	+ Hoàn trả bảo lãnh trong thời gian 60 ngày kể từ ngày phát hành bảo lãnh	Miễn phí
	+ Hoàn trả bảo lãnh trên 60 ngày kể từ ngày phát hành bảo lãnh	Thu thêm 0,15%/tháng trên trị giá bảo lãnh. Tối thiểu 50 USD
1.9.3	Sửa đổi bảo lãnh nhận hàng	20 USD
1.10	Ký hậu vận đơn (trước khi chứng từ về qua đường ngân hàng)	15 USD theo thư tín dụng
1.11	Tư vấn phát hành thư tín dụng đặc biệt phức tạp theo yêu cầu của KH	Thu theo thoả thuận Tối thiểu 20 USD
2	THƯ TÍN DỤNG XUẤT KHẨU	
2.1	Thông báo thư tín dụng	Thông báo qua 1NH khác 25 USD; thông báo trực tiếp đến KH: 20 USD, VCB là NH thông báo thứ 2: 20 USD
2.2	Thông báo sửa đổi thư tín dụng	10 USD/lần
2.3	Hủy thư tín dụng theo yêu cầu	20 USD/lần
2.4	Thanh toán 1 bộ chứng từ (thu ngay khi gửi bộ chứng từ đi đòi tiền)	0,15%/trị giá bộ chứng từ Tối thiểu 20 USD Tối đa 200 USD

2.5	Phí kiểm tra bộ chứng từ :	
2.5.1	Bộ chứng từ xuất trình tại VCB	Miễn phí
2.5.2	Bộ chứng từ VCB đã thực hiện kiểm tra xong nhưng khách hàng lại xuất trình tại NH khác	20-50 USD/bộ chứng từ
2.6	Chiết khấu bộ chứng từ	Theo thoả thuận
2.7	Phí sửa đổi/ điều chỉnh thư đòi tiền theo yêu cầu của KH	10 USD/lần
2.8	Lập bộ chứng từ theo thư tín dụng cho KH theo yêu cầu của KH	0,1% trị giá hoá đơn Tối thiểu 20 USD Tối đa 200 USD
2.9	Chuyển nhượng thư tín dụng xuất khẩu	0,1% trị giá thư tín dụng chuyển nhượng Tối thiểu 50 USD Tối đa 500 USD
2.10	Sửa đổi thư tín dụng chuyển nhượng :	
2.10.1	Sửa đổi tăng số tiền	Thu như mức phí chuyển nhượng trên số tiền tăng thêm
2.10.2	Sửa đổi khác	20 USD/lần
2.11	Hủy thư tín dụng chuyển nhượng	20 USD/lần
2.12	Phí sai sót bộ chứng từ chuyển nhượng	50 USD hoặc theo thoả thuận
3	XÁC NHẬN THƯ TÍN DỤNG	
3.1	Xác nhận thư tín dụng : thời gian tính phí kể từ ngày xác nhận đến ngày hết hạn hiệu lực của thư tín dụng	0,15%/tháng trên trị giá thư tín dụng Tối thiểu 50 USD
3.2	Thu bổ sung phí xác nhận trong trường hợp bộ chứng từ trả chậm đòi tiền theo L/C do VCB xác nhận có ngày đáo hạn sau ngày hết hạn hiệu lực của L/C: thời gian tính phí kể từ ngày hết hạn hiệu lực của L/C đến ngày đáo hạn của bộ chứng từ đòi tiền.	0,15%/tháng trên trị giá bộ chứng từ Tối thiểu 50 USD
3.3	Phí xác nhận cho các sửa đổi của thư tín dụng :	
3.3.1	Cho các sửa đổi tăng trị giá và/hoặc gia hạn thời hạn hiệu lực: Tùy từng trường hợp cụ thể thực hiện thu phí trên trị giá tăng thêm kể từ ngày yêu cầu điều chỉnh đến ngày hết hạn hiệu lực (hoặc đến ngày hết hạn hiệu lực mới, nếu có) của L/C, và /hoặc trên số dư L/C (trừ	Thu như mức phí xác nhận thư tín dụng. Tối thiểu 50 USD

	phân ký quỹ, nếu có) kể từ ngày hết hiệu lực cũ đến ngày hết hạn hiệu lực mới.	
3.3.2	Cho các sửa đổi khác	20 USD/lần
4	ĐIỆN PHÍ	
4.1	Điện phí, Telex phí, Fax, Gửi bằng thư bảo đảm/ bằng hình thức chuyên phát nhanh	Thu theo mức phí của Bưu điện hoặc của hãng chuyên phát nhanh.
4.2	SWIFT:	
4.2.1	Trong nước	5 USD
4.2.2	Ngoài nước:	
	- Phát hành thư tín dụng	20 -50 USD
	- Điện khác	10 USD

Ghi chú :

33. Biểu phí trên được áp dụng cho đối tượng khách hàng là Tổ chức, doanh nghiệp.
34. Mức phí quy định chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng.
35. Mức phí chưa bao gồm điện phí, bưu phí, các trường hợp phát sinh VCB sẽ thu thêm.
36. Phí được tính bằng VND hoặc ngoại tệ tương đương theo tỷ giá do VCB công bố tại thời điểm thu phí.
37. Các giao dịch liên quan đến việc sử dụng ngoại tệ tuân thủ theo quy định Quản lý Ngoại hối hiện hành của nhà nước.
38. VCB không hoàn trả lại phí đã thu trong trường hợp khách hàng yêu cầu huỷ bỏ dịch vụ hoặc dịch vụ không được thực hiện được vì sai sót, sự cố không phải do lỗi của VCB gây ra.
39. Biểu phí này được thay đổi mà không cần có sự báo trước của ngân hàng trừ khi ngân hàng và khách hàng có thoả thuận khác.

Số: 348/QĐ-NHNT.KHDN

Hà Nội, ngày 09 tháng 10 năm 2008

QUYẾT ĐỊNH
CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC NGÂN HÀNG TMCP NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM
(v/v ban hành Biểu phí Dịch vụ Bảo lãnh áp dụng cho khách hàng
là Tổ chức, Doanh nghiệp)

TỔNG GIÁM ĐỐC NGÂN HÀNG TMCP NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM

- Căn cứ Luật các TCTD ngày 12/12/1997; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật các TCTD ngày 15/6/2004;
- Căn cứ Điều lệ về tổ chức và hoạt động của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam được chuẩn y theo Quyết định số 1151/QĐ-NHNN ngày 23/5/2008 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;
- Căn cứ Quyết định số 48/2007/QĐ-NHNN ngày 26/12/2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định về việc thu phí dịch vụ thanh toán qua tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán;
- Căn cứ Quyết định số 50/2007/ QĐ-NHNN ngày 28/12/2007 của NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về việc ban hành mức thu phí dịch vụ thanh toán qua tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán;
- Căn cứ Nghị quyết số 76 /NQ-NHNT.HĐQT ngày 03/10/2008 của Hội đồng Quản trị Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam về việc phê duyệt chủ trương giao Ban điều hành quyết định biểu phí dịch vụ áp dụng cho khách hàng Tổ chức, doanh nghiệp của NH TMCP NT Việt Nam ;
- Theo đề nghị của Trưởng phòng Khách hàng Doanh nghiệp,

QUYẾT ĐỊNH

- Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này “**Biểu phí Dịch vụ Bảo lãnh áp dụng cho khách hàng là Tổ chức, Doanh nghiệp** của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam ”.
- Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày ký và thay thế các nội dung liên quan qui định tại Biểu phí dịch vụ áp dụng cho khách hàng là Tổ chức, Doanh nghiệp của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 20 /QĐ-NHNT.HĐQT ngày 22/7/2006 của Hội đồng Quản trị và Hướng dẫn thu phí số 178/QĐ-NHNT.QHKH ngày 25/8/2006 của Tổng Giám đốc. Các nội dung khác quy định trong Quyết định 20 /QĐ-NHNT.HĐQT ngày 22/7/2006 và Hướng dẫn thu phí số 178/QĐ-NHNT.QHKH ngày 25/8/2006 tiếp tục có hiệu lực cho đến khi Ban điều hành ban hành đầy đủ các nội dung thay thế.
- Điều 3. Trường hợp cần áp dụng chính sách tăng hoặc giảm phí so với biểu phí chung, Hội Sở chính, Sở Giao dịch, các Chi nhánh tổ chức đánh giá, xếp loại khách hàng để áp dụng

mức phí phù hợp theo bốn (4) mức **giảm** là 25%, 50%, 75% và 100% và bốn (4) mức **tăng** tương ứng tăng 25%, 50%, 75% và 100% tính trên tỷ lệ phần trăm (%) so với biểu phí chung.

Điều 4. Mọi thay đổi, bổ sung Quyết định này do Tổng Giám đốc Ngân hàng TMCP Ngoại thương quyết định.

Điều 5. Các Ông/Bà Giám đốc Sở Giao dịch, Giám đốc các Chi nhánh và Trưởng phòng/ban liên quan tại Hội Sở chính chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

TỔNG GIÁM ĐỐC NH TMCP NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM

Nơi nhận:

- Như Điều 4 (để thực hiện)
- HĐQT (để báo cáo)
- BĐH
- Lưu VP, KHDN.

(Đã ký)

NGUYỄN PHƯỚC THANH

BIỂU PHÍ DỊCH VỤ BẢO LÃNH

STT	DỊCH VỤ	MỨC PHÍ
1	Phát hành bảo lãnh trực tiếp theo yêu cầu của khách hàng	
1.1	Phát hành thư bảo lãnh :	
1.1.1	Bảo lãnh được ký quỹ 100%, thời gian tính phí kể từ ngày phát hành đến ngày hết hạn hiệu lực của bảo lãnh :	
	+ Ký quỹ 100% bằng Tiền mặt hoặc từ Tài khoản không kỳ hạn tại VCB	0,05%/tháng trên trị giá bảo lãnh Tối thiểu 20 USD
	+ Bảo đảm 100% bằng Tài khoản có Kỳ Hạn/Chứng chỉ tiền gửi/Kỳ phiếu của VCB.	0,06%/tháng trên trị giá bảo lãnh Tối thiểu 30 USD
1.1.2	Bảo lãnh miễn ký quỹ hoặc ký quỹ dưới 100%, thời gian tính phí kể từ ngày phát hành đến ngày hết hạn hiệu lực của bảo lãnh :	Tối thiểu 50 USD
	+ Phần trị giá bảo lãnh được ký quỹ bằng Tiền mặt hoặc từ Tài khoản không kỳ hạn tại VCB	0,05%/tháng trên phần trị giá bảo lãnh được ký quỹ
	+ Phần trị giá bảo lãnh được bảo đảm bằng Tài khoản có Kỳ Hạn/Chứng chỉ tiền gửi/Kỳ phiếu của VCB	0,06%/tháng trên phần trị giá bảo lãnh được bảo đảm
	+ Phần trị giá bảo lãnh miễn ký quỹ hoặc được đảm bảo bằng hình thức khác (ngoài các hình thức nêu tại mục 1.1.1).	0,15%/tháng trên phần trị giá bảo lãnh miễn ký quỹ hoặc được đảm bảo bằng hình thức khác
1.2	Sửa đổi thư bảo lãnh:	
1.2.1	Sửa đổi tăng trị giá và/hoặc gia hạn : thu bổ sung phần tăng thêm .	Như mức phí phát hành thư bảo lãnh
1.2.2	Sửa đổi khác.	20 USD/lần
1.3	Hủy thư bảo lãnh:	
1.3.1	Hủy do bảo lãnh hết hiệu lực.	Miễn phí
1.3.2	Hủy do đề nghị của khách hàng.	20 USD/bảo lãnh
1.4	Thay đổi tài sản bảo đảm	Thu bổ sung phần phí tăng hoặc thu theo thoả thuận.
1.5	Thanh toán bảo lãnh	Theo Biểu phí giao dịch chuyên tiền tương ứng
2.	Phát hành bảo lãnh trên cơ sở BLDU của ngân hàng đại lý:	0,15%/tháng trên trị giá bảo lãnh

		Tối thiểu 50 USD
2.1	Sửa đổi tăng tiền và/ hoặc gia hạn ngày hiệu lực: thu bổ sung phân tăng thêm .	Như mức phí phát hành bảo lãnh trên cơ sở BLĐƯ của NHĐL
2.2	Sửa đổi khác	20 USD/lần
3.	Bảo lãnh do NHĐL phát hành trực tiếp cho người hưởng :	
3.1	Thông báo thư bảo lãnh	20 USD
3.2	Thông báo sửa đổi thư bảo lãnh	20 USD
3.3	Thông báo hủy bảo lãnh	20USD/lần
3.4	Thông báo điện theo yêu cầu của NHĐL	20 USD/lần
4.	Đòi hộ khách hàng theo thư bảo lãnh của NH đại lý:	
4.1	Nhận và xử lý yêu cầu của khách hàng	30 USD
4.2	Thanh toán kết quả đòi tiền	0,2% trị giá đòi tiền Tối thiểu 20 USD Tối đa 200 USD
5.	Xác nhận thư bảo lãnh của NHĐL	0,15%/tháng trên trị giá xác nhận bảo lãnh Tối thiểu 50 USD
6.	Phí xác nhận sửa đổi thư bảo lãnh của NHĐL:	
6.1	Cho sửa đổi tăng tiền và/ hoặc gia hạn ngày hiệu lực : thu phí trên số tiền tăng thêm và/hoặc trị giá bảo lãnh được kéo dài thời hạn hiệu lực	Như phí xác nhận thư bảo lãnh của NHĐL
6.2	Cho các sửa đổi khác	20 USD
7.	Kiểm tra xác nhận chữ kí hoặc chữ ký sửa đổi thư bảo lãnh của nước ngoài theo yêu cầu của khách hàng trong nước	20 USD
8.	Phát hành thư cam kết sẽ phát hành thư bảo lãnh	Theo thỏa thuận Tối thiểu 30 USD/lần
9	Điện phí	
9.1	Điện phí, Telex phí, Fax, Gửi bằng thư bảo đảm/ bằng hình thức chuyển phát nhanh	Thu theo mức phí của Bưu điện hoặc của hãng chuyển phát nhanh.
9.2	SWIFT:	
9.2.1	Trong nước:	
	- Phát hành bảo lãnh	15 USD
	- Điện khác	5 USD

9.2.2	Ngoài nước:	
	- Phát hành bảo lãnh	20 - 50 USD
	- Điện khác	10 USD
10	Dịch vụ khác	
10.1	Phát hành thư xác nhận ký quỹ :	
10.1.1	Xác nhận ký quỹ đảm bảo bằng Tài khoản Không kỳ hạn tại VCB	20 USD
10.1.2	Xác nhận ký quỹ đảm bảo bằng Tài khoản có kỳ hạn tại VCB	50 USD

Ghi chú:

1. Biểu phí trên được áp dụng cho đối tượng khách hàng là Tổ chức, doanh nghiệp
2. Mức phí quy định chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng.
3. Mức phí chưa bao gồm điện phí, bưu phí, các trường hợp phát sinh VCB sẽ thu thêm
4. Phí được tính bằng VND hoặc ngoại tệ tương đương. theo tỷ giá do VCB công bố tại thời điểm thu phí
5. Các giao dịch liên quan đến việc sử dụng ngoại tệ tuân thủ theo quy định Quản lý Ngoại hối hiện hành của nhà nước.
6. VCB không hoàn trả lại phí đã thu trong trường hợp khách hàng yêu cầu huỷ bỏ giao dịch, giao dịch không được thực hiện được vì sai sót, sự cố không phải do lỗi của VCB gây ra.
7. Biểu phí này được thay đổi mà không cần có sự báo trước của ngân hàng trừ khi ngân hàng và khách hàng có thoả thuận khác.